

 làm ơn	 Cảm ơn	Dank je wel Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Dank je wel voor je hulp. Les 6 · Beleefde verzoeken	alsjeblieft Làm ơn mở cửa giúp tôi. Wil je alsjeblieft de deur openen? Les 6 · Beleefde verzoeken
 Không có chi	 Xin lỗi	Pardon Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Pardon, ik heb hulp nodig. Les 6 · Beleefde verzoeken	Graag gedaan. Không có chi. Graag gedaan. Les 6 · Beleefde verzoeken
 xin lỗi	 Bạn có thể giúp tôi không?	Kun je me helpen? Bạn có thể giúp tôi không? Kun je me helpen? Les 6 · Beleefde verzoeken	sorry Tôi xin lỗi. Het spijt me. Les 6 · Beleefde verzoeken
 Bạn có thể nhắc lại ... không?	 Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Zou je wat langzamer kunnen spreken? Bạn có thể nói chậm hơn được không? Zou je wat langzamer kunnen spreken? Les 6 · Beleefde verzoeken	Kun je dat alsjeblieft herhalen? Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Kun je dat alsjeblieft herhalen? Les 6 · Beleefde verzoeken

 Cho tôi ... được không	 tôi muốn	ik zou graag ... willen Tôi muốn thêm một chút trà. Ik zou graag nog wat thee willen. Les 6 · Beleefde verzoeken	Mag ik ... alsjeblieft? Cho tôi nước được không? Mag ik water alsjeblieft? Les 6 · Beleefde verzoeken
 Cho tôi ...	 Tôi ... có được không	Is het goed als ...? Tôi ngồi có được không? Is het goed als ik ga zitten? Les 6 · Beleefde verzoeken	Mag ik ...? Cho tôi xin một chút nước được không? Mag ik wat water? Les 6 · Beleefde verzoeken
 Tôi không hiểu	 Bạn có thể nhắc lại không?	Kun je dat alsjeblieft herhalen? Bạn có thể nhắc lại không? Kun je dat alsjeblieft herhalen? Les 8 · Begrijpen & verduidelijken	Ik begrijp het niet Tôi không hiểu. Ik begrijp het niet. Les 8 · Begrijpen & verduidelijken
 Chậm hơn một chút ạ	 Điều đó có nghĩa là gì?	Wat betekent dat? Điều đó có nghĩa là gì? Wat betekent dat? Les 8 · Begrijpen & verduidelijken	Iets langzamer, alsjeblieft. Chậm hơn một chút ạ. Iets langzamer, alsjeblieft. Les 8 · Begrijpen & verduidelijken

 Nói cái đó bằng ... như thế nào?	 Đánh vần ... như thế nào?	Hoe spel je dat? Bạn đánh vần từ đó như thế nào? Hoe spel je dat? Les 8 · Begrijpen & verduidelijken	Hoe zeg je dat in ...? Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? Hoe zeg je dat in het Spaans? Les 8 · Begrijpen & verduidelijken
 Bạn có thể viết ... ra được không?	 Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Kun je me ... laten zien Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Kun je me de foto laten zien? Les 8 · Begrijpen & verduidelijken	Kun je het opschrijven? Bạn có thể viết nó ra được không? Kun je het opschrijven, alsjeblieft? Les 8 · Begrijpen & verduidelijken
 Bạn có nói ... không?	 Chờ một chút ạ	Een momentje, alsjeblieft. Chờ một chút ạ. Een momentje, alsjeblieft. Les 8 · Begrijpen & verduidelijken	Spreek je ...? Bạn có nói tiếng Anh không? Spreek je Engels? Les 8 · Begrijpen & verduidelijken
 Tôi nghĩ vậy	 Tôi không biết	Ik weet het niet. Tôi không biết. Ik weet het niet. Les 8 · Begrijpen & verduidelijken	Ik denk het wel. Tôi cũng nghĩ vậy. Ik denk het ook. Les 8 · Begrijpen & verduidelijken